

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 76

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018
Ông Lưu Anh Kiệt	Phó Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Cung ứng	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Nhân sự	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2018
Ông Trương Trí Cường	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018
	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018
	Giám đốc Quản lý hệ thống	miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 44/2018/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61248763/20673558/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phân loại lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.686.320.356.857	9.813.282.063.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	699.585.577.995	324.968.354.928
111	1. Tiền		645.457.676.189	270.968.354.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.127.901.806	54.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		906.269.124.464	614.337.054.432
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	44.232.580.057	147.759.126.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(5.483.122.260)	(8.622.072.410)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	867.519.666.667	475.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.972.260.660.165	4.714.794.529.834
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	2.175.360.756.582	1.980.314.700.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	2.536.341.292.328	2.327.714.818.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	24.858.500.000	215.317.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	304.095.971.838	266.865.229.237
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(68.395.860.583)	(75.417.218.602)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.697.449.410.296	3.971.722.969.990
141	1. Hàng tồn kho		2.707.140.104.724	4.009.377.285.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.690.694.428)	(37.654.315.402)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		410.755.583.937	187.459.153.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	369.645.668.640	126.639.033.019
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.667.956.514	45.214.465.625
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19.441.958.783	15.605.655.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.216.390.384.789	7.880.275.890.655
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		481.854.291.976	542.698.458.694
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	129.752.772.389	129.111.796.826
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	352.101.519.587	413.586.661.868
220	II. Tài sản cố định		4.477.327.793.506	4.698.440.525.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.296.828.104.312	4.506.630.843.371
222	Nguyên giá		8.548.958.641.478	8.483.696.268.432
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.252.130.537.166)	(3.977.065.425.061)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	108.987.996.208	119.133.104.380
225	Nguyên giá		144.457.419.292	151.725.361.276
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.469.423.084)	(32.592.256.896)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	71.511.692.986	72.676.578.189
228	Nguyên giá		108.572.945.120	106.932.919.031
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.061.252.134)	(34.256.340.842)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	176.741.883.844	181.161.531.163
231	1. Nguyên giá		205.807.780.825	205.807.780.825
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(29.065.896.981)	(24.646.249.662)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		197.633.771.891	134.062.023.484
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	197.633.771.891	134.062.023.484
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	299.777.811.560	637.130.825.071
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	194.856.144.771	192.557.122.221
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	105.662.883.123	445.314.919.184
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)	(741.216.334)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.583.054.832.012	1.686.782.526.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.405.722.491.382	1.500.510.998.039
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	19.576.957.011	15.853.707.016
269	3. Lợi thế thương mại	18	157.755.383.619	170.417.821.248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.902.710.741.646	17.693.557.953.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.326.530.223.513	11.596.198.019.420
310	I. Nợ ngắn hạn		8.796.842.353.331	8.901.828.418.619
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	706.123.813.603	357.620.227.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	222.698.730.548	189.075.241.605
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	75.146.143.498	159.302.208.063
314	4. Phải trả người lao động		10.271.642.795	26.482.285.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	372.603.749.113	299.200.761.237
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	10.643.707.569	6.717.903.350
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	478.636.220.199	80.757.931.129
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.747.417.015.685	7.702.811.475.586
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.657.116.143	3.862.913.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		171.644.214.178	75.997.472.317
330	II. Nợ dài hạn		2.529.687.870.182	2.694.369.600.801
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	16.854.116.931	12.946.654.043
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.887.732.433	6.679.256.280
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.417.547.623.275	2.581.878.050.298
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	84.898.397.543	90.300.433.513
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.500.000.000	565.206.667
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.576.180.518.133	6.097.359.934.316
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	5.575.462.493.678	6.097.359.934.316
411	1. Vốn cổ phần		5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.531.292.770.267)	(5.534.410.411.336)
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(68.835.057.761)	(60.609.170.380)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	69.863.681.464
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		295.738.486.946	856.496.451.241
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		291.534.790.403	308.122.494.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.203.696.543	548.373.956.788
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		41.903.673.144	52.772.298.854
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		718.024.455	-
431	1. Nguồn kinh phí		718.024.455	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.902.710.741.646	17.693.557.953.736



Nguyễn Kim Thanh Thư
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.664.075.592.337	5.484.366.912.773
02	2. Các khoản giảm trừ	27.1	(5.804.662.399)	(15.797.560.780)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.658.270.929.938	5.468.569.351.993
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(5.368.680.347.107)	(4.860.338.890.191)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.590.582.831	608.230.461.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	463.175.208.370	433.951.276.222
22	7. Chi phí tài chính	29	(425.975.313.084)	(423.949.942.517)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(349.085.558.661)	(384.025.508.605)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	2.299.022.550	57.633.908.456
25	9. Chi phí bán hàng	30	(179.506.636.503)	(149.857.480.156)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(185.539.732.479)	(217.227.665.853)
30	11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.956.868.315)	308.780.557.954
31	12. Thu nhập khác	31	123.524.850.531	33.561.847.972
32	13. Chi phí khác	31	(23.708.743.396)	(15.007.355.853)
40	14. Lợi nhuận khác	31	99.816.107.135	18.554.492.119
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.859.238.820	327.335.050.073
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(70.904.295.317)	(70.804.665.431)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.3	9.125.285.965	2.608.723.815
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.080.229.468	259.139.108.457
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		4.203.696.543	254.945.077.999
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.123.467.075)	4.194.030.458
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	6,75	448
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	6,40	420

Nguyễn Kim Thanh Thư
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.859.238.820	327.335.050.073
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	306.765.471.573	311.182.468.088
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(39.394.932.666)	25.069.762.202
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		685.718.667	1.841.006.561
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(453.488.885.047)	(427.873.239.451)
06	Chi phí lãi vay	29	349.085.558.661	384.025.508.605
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		227.512.170.008	621.580.556.078
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(707.760.948.472)	428.395.078.191
10	Giảm hàng tồn kho		1.302.237.180.668	1.685.995.639.895
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		354.120.796.698	(80.507.715.303)
12	Tăng chi phí trả trước		(148.218.128.964)	(436.120.675.573)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		103.526.546.785	51.076.398.399
14	Tiền lãi vay đã trả		(320.010.985.044)	(241.150.864.774)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(98.769.434.938)	(34.242.323.622)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.061.366.332)	(1.589.283.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		644.144.313.269	1.993.436.809.440
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(113.165.339.841)	(233.452.476.381)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		641.734.324.595	7.239.716.473
23	Tiền chi cho vay		(480.444.166.667)	(297.550.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		278.583.000.000	461.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.869.824.649)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		471.023.366.862	134.748.041.555
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.477.432.161	48.042.452.806
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		854.338.792.461	120.277.734.453

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	5.938.318.717.630	6.244.971.473.637
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(7.040.445.920.632)	(8.098.344.306.076)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(20.572.380.164)	(16.341.288.417)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(89.665.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.122.789.248.366)	(1.869.714.120.856)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		375.693.857.364	244.000.423.037
60	Tiền đầu kỳ		324.968.354.928	202.593.033.644
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.076.634.297)	373.735.994
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	699.585.577.995	446.967.192.675


Nguyễn Kim Thanh Thư
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.283 người (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.217) người.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 14 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cổn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con và 14 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	99,88	99,88
4	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,51	87,51
5	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (từ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, bán buôn thực phẩm, trồng cao su, sản xuất và bán buôn các sản phẩm ngành cao su, bán buôn máy móc thiết bị ngành cao su.	52,94	52,94
6	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 14 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
7	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
8	Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
9	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	98,00	98,00
10	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
12	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh thực phẩm và đồ uống	98,00	98,00
14	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,040	92,04

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
xuất, kinh doanh dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân
gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí phân bổ ngoài vụ, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tiền mặt	8.164.419.482	3.114.542.175
Tiền gửi ngân hàng	637.293.256.707	267.853.812.753
Các khoản tương đương tiền (*)	54.127.901.806	54.000.000.000
TỔNG CỘNG	699.585.577.995	324.968.354.928

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	27.950	851.802.763	55.000	2.514.265.753
- Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	-	-	6.588.880	99.746.443.455
Đầu tư khác		<u>43.365.754.794</u>		<u>45.483.395.134</u>
TỔNG CỘNG		44.232.580.057		147.759.126.842
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		<u>(5.483.122.260)</u>		<u>(8.622.072.410)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>38.749.457.797</u>		<u>139.137.054.432</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>VND</u>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	724.000.000.000	475.200.000.000
Ủy thác đầu tư (ii)	<u>143.519.666.667</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>867.519.666.667</u>	<u>475.200.000.000</u>

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,8% một năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 364 tỷ VND được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.1).

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho Công ty I Development (Commercial) Pte., Ltd. với thời hạn không quá ngày 31 tháng 10 năm 2019 nhằm mục đích đầu tư vào Trung tâm thương mại tại Singapore và bán với giá thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phân loại lại)
Phải thu bên khác	1.722.316.201.780	685.384.408.853
Trong đó:		
- Bà Trần Thị Kim Giàu (*)	240.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Tuyết	216.562.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Khang	204.750.000.000	-
- Bà Trần Thị Khanh (*)	160.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Nông sản Trinh Nhi	136.500.000.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	70.013.943.300	60.169.642.050
- Công ty Cổ phần Nutrition	69.084.697.500	181.999.954.501
- Các khách hàng khác	625.405.060.980	443.214.812.302
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	453.044.554.802	1.294.930.291.604
TỔNG CỘNG	2.175.360.756.582	1.980.314.700.457
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.775.702.914)	(3.095.617.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.172.585.053.668	1.977.219.082.679

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng 10 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") (TM số 17.2).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 1.507.326.825.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	3.095.617.778	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.860.993.430
Dự phòng trích lập trong kỳ	118.826.847	1.020.394.534
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(438.741.711)	(73.432.028)
Số cuối kỳ	2.775.702.914	3.807.955.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn	2.536.341.292.328	2.327.714.818.742
Trả trước cho bên liên quan (TM số 34)	1.507.668.349.607	1.735.651.980.265
Trả trước cho bên khác	1.028.672.942.721	592.062.838.477
Trong đó:		
- Nông dân (*)	608.617.266.807	482.285.135.924
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Tuyết	160.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Liên Lộc Phát	50.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	210.055.675.914	109.777.702.553
Dài hạn	129.752.772.389	129.111.796.826
Trả trước cho nông dân (*)	129.752.772.389	129.111.796.826
TỔNG CỘNG	2.666.094.064.717	2.456.826.615.568
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(46.521.934.945)	(58.036.481.816)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.619.572.129.772	2.398.790.133.752

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần số dư trả trước cho người bán trị giá 86.981.700.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	58.036.481.816	29.822.442.780
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	18.745.013.927
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.383.558.510	17.072.684.491
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.898.105.381)	(3.594.541.224)
Số cuối kỳ	46.521.934.945	62.045.599.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	15.000.000.000	93.600.000.000
Phải thu bên khác (*)	9.858.500.000	121.717.000.000
TỔNG CỘNG	24.858.500.000	215.317.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phân loại lại)
Ngắn hạn	304.095.971.838	266.865.229.237
Lãi phải thu	156.704.206.234	174.714.797.661
Khoản chi hộ	45.794.068.163	1.937.120.231
Ký quỹ	38.440.736.311	40.207.961.926
Tạm ứng cho nhân viên	33.441.554.367	17.086.945.451
Khác	29.715.406.763	32.918.403.968
Dài hạn	352.101.519.587	413.586.661.868
Ký quỹ thuê đất	351.165.081.709	411.429.606.926
Khác	936.437.878	2.157.054.942
TỔNG CỘNG	656.197.491.425	680.451.891.105
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(19.098.222.724)	(14.285.119.008)
GIÁ TRỊ THUẦN	637.099.268.701	666.166.772.097
Trong đó:		
Phải thu từ bên liên quan (TM số 34)	111.785.300.251	485.337.659.733
Phải thu từ bên khác	525.313.968.450	180.829.112.364

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	14.285.119.008	9.933.281.049
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	182.462.138
Dự phòng trích lập trong kỳ	8.484.905.999	3.169.448.190
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.671.802.283)	(537.425.508)
Số cuối kỳ	19.098.222.724	12.747.765.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	801.483.080.999	(6.891.191.864)	1.232.865.151.504	(30.190.412.121)
Thành phẩm	648.323.489.035	-	1.254.207.156.953	-
Nguyên vật liệu	559.125.190.431	(956.559.197)	1.094.134.341.626	(956.559.197)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	471.739.953.358	-	379.478.590.609	-
Hàng đi đường	182.567.343.608	-	-	-
Công cụ và dụng cụ	43.275.660.710	(1.842.943.367)	44.365.292.721	(6.507.344.084)
Hàng gửi đi bán	625.386.583	-	4.326.751.979	-
TỔNG CỘNG	2.707.140.104.724	(9.690.694.428)	4.009.377.285.392	(37.654.315.402)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần hàng tồn kho với tổng giá trị là 2.596.776.825.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	37.654.315.402	1.640.639.250
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.568.999.239	1.211.559.489
Sử dụng trong kỳ	(29.532.620.213)	-
Số cuối kỳ	<u>9.690.694.428</u>	<u>2.852.198.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn	369.645.668.640	126.639.033.019
Chi phí vụ chờ kết chuyển	321.765.481.808	81.046.894.341
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	15.263.324.201	8.703.551.892
Tiền thuê đất trả trước	14.366.100.206	19.463.476.655
Khác	18.250.762.425	17.425.110.131
Dài hạn	1.405.722.491.382	1.500.510.998.039
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	1.093.540.028.192	1.122.957.137.501
Tiền thuê đất trả trước (**)	264.303.332.170	313.197.465.446
Công cụ, dụng cụ	15.865.897.705	45.653.367.511
Khác	32.013.233.315	18.703.027.581
TỔNG CỘNG	1.775.368.160.022	1.627.150.031.058

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và đã được đánh giá lại theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm.

(**) Tiền thuê đất trả trước với giá trị 60 tỷ VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.748.946.172.068	6.306.972.523.122	294.891.735.024	48.579.837.185	84.306.001.033	8.483.696.268.432
Mua mới	2.186.088.496	46.526.085.260	1.972.490.731	258.656.283	426.403.886	51.369.724.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.521.947.480	20.105.232.058	2.093.318.182	214.823.000	7.182.164.697	47.117.485.417
Thanh lý	(540.722.226)	(3.820.645.681)	(3.799.020.492)	(367.426.700)	-	(8.527.815.099)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.982.243.659)	(13.500.071.530)	(2.051.740.006)	(42.168.067)	(120.798.666)	(24.697.021.928)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.759.131.242.159	6.356.283.123.229	293.106.783.439	48.643.721.701	91.793.770.950	8.548.958.641.478
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	106.761.244.853	377.148.786.292	28.694.699.204	9.727.065.140	58.493.250.530	580.825.046.019
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	710.250.643.625	3.043.720.177.423	129.429.756.007	26.512.750.366	67.152.097.640	3.977.065.425.061
Khấu hao trong kỳ	49.455.086.423	218.659.024.516	12.197.740.416	3.002.990.955	1.465.632.935	284.780.475.245
Thanh lý	(151.582.759)	(393.060.054)	(2.279.050.636)	(367.426.700)	-	(3.191.120.149)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.817.640.594)	(3.951.310.322)	(728.039.316)	(4.476.219)	(22.776.540)	(6.524.242.991)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	757.736.506.695	3.258.034.831.563	138.620.406.471	29.143.838.402	68.594.954.035	4.252.130.537.166
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.038.695.528.443	3.263.252.345.699	165.461.979.017	22.067.086.819	17.153.903.393	4.506.630.843.371
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.001.394.735.464	3.098.248.291.666	154.486.376.968	19.499.883.299	23.198.816.915	4.296.828.104.312
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24)	987.039.674.529	2.009.669.437.485	175.336.127.852	4.321.655.301	3.912.708.638	3.180.279.603.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	151.725.361.276
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(7.267.941.984)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>144.457.419.292</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	32.592.256.896
Khấu hao trong kỳ	4.775.400.053
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(1.898.233.865)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>35.469.423.084</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>119.133.104.380</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>108.987.996.208</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	74.052.118.259	25.074.516.330	7.806.284.442	106.932.919.031
Mua mới	181.047.375	1.516.997.807	-	1.698.045.182
Xóa sổ	-	(58.019.093)	-	(58.019.093)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	74.233.165.634	26.533.495.044	7.806.284.442	108.572.945.120
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	5.869.907.479	5.725.488.081	2.826.617.042	14.422.012.602
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	18.569.982.822	12.192.552.381	3.493.805.639	34.256.340.842
Hao mòn trong kỳ	989.923.476	1.741.316.768	110.490.424	2.841.730.668
Xóa sổ	-	(36.819.376)	-	(36.819.376)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.559.906.298	13.897.049.773	3.604.296.063	37.061.252.134
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	55.482.135.437	12.881.963.949	4.312.478.803	72.676.578.189
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	54.673.259.336	12.636.445.271	4.201.988.379	71.511.692.986
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24)	6.923.447.628	-	-	6.923.447.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	147.461.524.173	58.346.256.652	205.807.780.825
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.806.486.630	14.839.763.032	24.646.249.662
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	4.131.252.050	288.395.269	4.419.647.319
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.937.738.680	15.128.158.301	29.065.896.981
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	137.655.037.543	43.506.493.620	181.161.531.163
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	133.523.785.493	43.218.098.351	176.741.883.844
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24)</i>	133.523.785.493	43.218.098.351	176.741.883.844

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	11.568.843.266	20.516.716.515
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	3.287.287.427	15.888.563.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Máy móc thiết bị ("MMTB") sản xuất mía đường	60.814.721.700	39.682.376.555
MMTB sấy bã mía	28.438.472.526	-
MMTB Cồn và Men vi sinh	27.096.036.850	6.964.972.094
Kho bãi	23.976.996.453	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	23.525.574.758	13.448.632.163
Phát triển phần mềm kế toán	7.261.376.264	-
Dự án giảm tiêu thụ hơi trong sản xuất	5.966.114.488	-
Cải tạo nhà máy và văn phòng	2.755.621.850	43.178.950.607
Dự án tự động hóa niên độ 2018-2019	2.545.271.143	-
Khác	15.253.585.859	30.787.092.065
TỔNG CỘNG	197.633.771.891	134.062.023.484

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	194.856.144.771	192.557.122.221
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	105.662.883.123	445.314.919.184
TỔNG CỘNG	300.519.027.894	637.872.041.405
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẦN	299.777.811.560	637.130.825.071

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì	128.609.216.461	29,96	125.947.770.609	29,96
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	30.359.160.796	19,13	30.359.160.796	19,13
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì; thực hiện quyền xuất nhập khẩu các sản phẩm có liên quan đến tinh bột khoai mì như: tinh bột khoai mì, sorbitol, mạch nha, bột báng, bột biến tính, miến, mì lát và sản xuất khí đốt, nhiên liệu bằng đường ống	29.605.870.005	29,96	29.102.589.437	29,96
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản và đầu tư xây dựng hạ tầng và quản lý khu công nghiệp	6.281.897.509	47,45	7.147.601.379	47,45
TỔNG CỘNG		194.856.144.771		192.557.122.221	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

VND

Giá gốc đầu tư:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 179.933.176.123

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 12.623.946.098

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ 2.299.022.550

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 14.922.968.648

Giá trị còn lại

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 192.557.122.221

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 194.856.144.771

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Sản xuất, chế biến và Xuất nhập khẩu kinh doanh các sản phẩm từ dừa Bến Tre (i)	87.561.530.679	2,77	427.213.566.740	13,50
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	17.360.136.000	13,08	17.360.136.000	13,08
Đầu tư dài hạn khác	<u>741.216.444</u>		<u>741.216.444</u>	
TỔNG CỘNG	105.662.883.123		445.314.919.184	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(741.216.334)</u>		<u>(741.216.334)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>104.921.666.789</u>		<u>444.573.702.850</u>	

- (i) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 16 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") cho các bên liên quan (TM số 34). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Betrimex giảm từ 13,50% xuống 2,77%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	192.546.623.434
Điều chỉnh do Công ty con giải thể	(2.714.219.341)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>189.832.404.093</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	22.128.802.186
Phân bổ trong kỳ	9.948.218.288
Điều chỉnh do Công ty con giải thể	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>32.077.020.474</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>170.417.821.248</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>157.755.383.619</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải trả bên liên quan (TM số 34)	236.115.808.272	199.985.290.790
Phải trả bên khác	470.008.005.331	157.634.936.442
Trong đó:		
- Nông dân	167.512.451.850	42.485.849.679
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	118.069.875.000	-
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	22.131.956.390	22.663.554.169
- John Deere Asia (Singapore) Private Limited	17.881.568.262	-
- Khác	144.412.153.829	92.485.532.594
TỔNG CỘNG	<u>706.123.813.603</u>	<u>357.620.227.232</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Bên liên quan (TM số 34)	96.383.938.448	121.042.011.694
Bên khác	126.314.792.100	68.033.229.911
Trong đó:		
- Bà Lê Thị Thanh Nhan	26.983.548.900	26.983.548.900
- Ông Nguyễn Thanh Danh	26.983.548.900	26.983.548.900
- Khác	72.347.694.300	14.066.132.111
TỔNG CỘNG	<u>222.698.730.548</u>	<u>189.075.241.605</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.103.201.395	83.240.175.899
Thuế giá trị gia tăng	22.727.047.914	34.747.743.586
Thuế thu nhập cá nhân	6.284.382.862	5.049.495.209
Tiền thuế đất	18.228.418	36.141.707.100
Khác	13.282.909	123.086.269
TỔNG CỘNG	75.146.143.498	159.302.208.063

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí lãi vay	210.482.871.086	165.171.897.840
Chi phí mua mía	37.985.270.492	38.638.413.614
Chi phí vận chuyển	23.633.321.069	35.369.888.100
Chiết khấu thương mại	15.999.359.142	9.677.773.356
Khác	84.502.927.324	50.342.788.327
TỔNG CỘNG	372.603.749.113	299.200.761.237

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn	478.636.220.199	80.757.931.129
Cổ tức	410.608.240.567	21.802.006.989
Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd. (*)	33.172.706.250	33.172.706.250
Kinh phí công đoàn	6.283.119.814	-
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	5.152.775.823	10.422.181.225
Chi phí lãi vay	3.522.339.001	1.049.129.990
Chi phí được chi hộ	3.221.105.320	-
Kỳ quỹ	3.049.924.713	8.660.459.786
Chi phí phạt hợp đồng phải trả	1.176.934.076	-
Khác	12.449.074.635	5.651.446.889
Dài hạn		
Kỳ quỹ	6.887.732.433	6.679.256.280
TỔNG CỘNG	485.523.952.632	87.437.187.409
Trong đó:		
Phải trả bên khác	485.488.776.432	86.356.631.196
Phải trả bên liên quan (TM số 34)	35.176.200	1.080.556.213

(*) Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd. thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd. theo Hợp đồng ngày 16 tháng 6 năm 2014 để nhận chuyển nhượng dự án trồng mía và sản xuất đường tại Campuchia.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Thay đổi trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại đến hạn trả
				Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá
VND				
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	7.702.811.475.586	5.883.479.031.825	(6.980.422.057.082)	142.849.179.418
Vay từ bên liên quan (TM số 34)	6.425.229.852.866	5.876.119.031.823	(6.827.823.297.721)	-
Trái phiếu ngắn hạn (TM số 24.5)	300.000.000	-	(300.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	538.960.000.000	7.360.000.002	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.4)	255.936.478.752	-	(140.029.208.277)	129.732.201.263
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	1.720.000.000	-	(860.000.000)	970.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.6)	452.850.466.660	-	-	-
	27.814.677.308	-	(11.409.551.084)	12.146.978.155
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	2.581.878.050.298	54.839.685.805	(80.596.243.714)	(142.849.179.418)
Vay dài hạn bên khác (TM số 24.4)	896.849.737.062	47.435.937.930	(71.433.414.634)	(129.732.201.263)
Trái phiếu (TM số 24.5)	970.000.000	-	-	(970.000.000)
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.6)	1.640.009.533.341	2.822.333.335	-	-
	44.048.779.895	4.581.414.540	(9.162.829.080)	(12.146.978.155)
TỔNG CỘNG	10.284.689.525.884	5.938.318.717.630	(7.061.018.300.796)	-
				2.974.696.242
				9.164.964.638.960

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	446.338.489.764	-	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Máy móc hình thành từ khoản vay với giá trị 167.289.864.270 VND và Quyền sử dụng đất tại nông trường Tây Ninh với giá trị 539.725.701 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	415.482.958.852	-	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại huyện Bến Cầu, Phần vốn góp Thành Thành Công Gia Lai giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	392.413.246.026	-	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2019 đến ngày 3 tháng 6 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND Hợp đồng tiền gửi của bà Tạ Thị Ngoan với giá trị 43,5 tỷ VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	306.913.190.708	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 23 tháng 6 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 25 triệu USD
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	298.000.000.000	-	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2019 đến ngày 26 tháng 3 năm 2019	Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại số 1009/2018/HĐKT-BHS-NHS với giá trị 150 tỷ VND; 2 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng Đất số – BD9292820, AD802658 với giá trị 60 tỷ; Máy móc thiết bị với giá trị 214,085 tỷ VND
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	241.361.117.465	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt 10.100.000 USD; và 71.353.650.000 VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	228.464.102.112	1.709.000	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 12,5 triệu USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	217.321.875.000	-	Ngày 5 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND; Hợp đồng tiền gửi với giá trị 60 tỷ VND;
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	199.847.546.471	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Quyền sử dụng đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	191.193.029.958	-	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2019 đến ngày 21 tháng 6 năm 2019	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 135 tỷ VND và Hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	180.377.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND; Hàng tồn kho của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	169.684.230.600	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 6 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 11 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Sài Gòn	165.211.423.203	-	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	165.000.000.000	-	Từ ngày 19 tháng 3 năm 2019 đến ngày 13 tháng 4 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 120 tỷ VND, 4,9 triệu cổ phiếu của Công ty và 7,3 triệu cổ phiếu VNG thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	159.237.241.778	-	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2019 đến ngày 2 tháng 5 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	149.481.073.823	-	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2019 đến ngày 28 tháng 5 năm 2019	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 84 tỷ VND, Phương tiện vận chuyển với giá trị 5,15 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	146.970.000.000	-	Từ ngày 13 tháng 12 năm 2018 đến ngày 24 tháng 6 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 126 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	146.084.197.880	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 21 tháng 6 năm 2019	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng United Overseas Bank Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	140.526.139.900	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 3 triệu USD
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.068.500.000	-	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.119.587.301	-	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 107,2 tỷ VND 17.696.846 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh; 11.760.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa được sở hữu bởi BHS

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	100.000.000.000	-	Ngày 2 tháng 1 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	99.988.250.000	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 29 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.350.000.000	-	Ngày 28 tháng 2 năm 2019	Khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	69.764.175.552	-	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	69.000.000.000	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	62.662.500.000	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.983.037.500	-	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2019 đến ngày 9 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	57.365.189.681	-	Từ ngày 19 tháng 1 2019 đến ngày 4 tháng 6 năm 2019	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung được thế chấp bởi Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Gia Lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	50.000.000.000	-	Ngày 18 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	49.593.871.910	-	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng đầu tư trả trước cho nông dân với giá trị 86.981.700.000 VND, và hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu (*)	41.634.445.800	1.825.128	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2017 đến ngày 17 tháng 8 năm 2017	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.000.000.000	-	Ngày 8 tháng 4 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 110 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	40.000.000.000	-	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2019 đến ngày 8 tháng 3 năm 2019	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 40 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	21.423.527.909	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	Máy móc thiết bị

(*) Đây là khoản vay đã quá hạn của Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu, một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2018. Và Nhóm Công ty đang trong quá trình thương thảo với bên cho vay sau khi chuyển đổi chủ sở hữu từ việc mua lại công ty này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	10.906.154.305	-	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019	Quyền sử dụng thửa đất số 57 tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và Phương tiện vận tải, toàn bộ máy móc thiết bị, và quyền khai thác tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	10.216.247.238	-	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 5 năm 2019	Máy móc thiết bị Phương tiện vận chuyển
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Nai	8.403.750.000	-	Ngày 28 tháng 2 năm 2019	Thư bảo lãnh của BHS
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.998.070.187	-	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2019	Thư bảo lãnh của BHS
Ngân hàng TMCP Phát triển HCM (HD Bank)	3.923.144.931	-	Ngày 23 tháng 2 năm 2019	Cổ phiếu niêm yết của Công ty thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Hoa và ông Trần Thế Quang, và hàng tồn kho trị giá 19.451.447.758 VND
TỔNG CỘNG	5.473.307.315.854	3.534.128		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Phát hành theo mệnh giá					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	450.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2019	10,5	Bổ sung vốn lưu động	61.600.900 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 1.100 tỷ VND và tài sản đảm bảo bổ sung bằng tiền tương đương với giá trị cổ phiếu quỹ bị giảm giá trên 15% so với giá đóng cửa hàng ngày trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; và
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	100.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2019	11,0	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ nghĩa vụ của Công ty đối với trái chủ được bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - cổ đông lớn của Công ty.
Chi phí phát hành	(3.679.999.998)				
TỔNG CỘNG	546.320.000.002				

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	471.570.712.245	25.097.235	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	85.211.647.942	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	84.798.400.000	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Sài Gòn	80.147.746.658	-	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	62.413.478.042	-	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2019 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024	Trung tâm nhiệt điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	43.036.000.000	-	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2019 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	42.449.000.000	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	34.170.000.000	-	Ngày 23 tháng 12 năm 2021	Đầu tư dây chuyền sản xuất đường RE 400 tấn/ngày trị giá 25,8 tỷ VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Mức đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	14.740.923.088	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2019 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022			Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.162.607.915	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 15 tháng 4 năm 2020			Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.031.683.144	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021			Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông-Chi nhánh Đắk Lắk	11.020.252.452	-	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 3 năm 2023			Quyền sử dụng đất số 3106 tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	10.683.300.165	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến ngày 4 tháng 12 năm 2023	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Lãi suất thị trường	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	9.457.340.802	-	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2019 đến ngày 4 tháng 1 năm 2022			Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.530.120.000	-	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019			Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.850.105.436	-	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2019 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020			Máy móc hình thành từ khoản vay

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	2.210.571.200	-	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2019 đến ngày 14 tháng 4 năm 2020	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Lãi suất thị trường	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1.876.000.000	-	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2019 đến ngày 17 tháng 2 năm 2020	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Lãi suất thị trường	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1.740.055.623	-	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 10 năm 2020	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Lãi suất thị trường	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1.620.000.000	-	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 10 năm 2020	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Lãi suất thị trường	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	3.232.553.477	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Mua sắm và xây dựng TSCĐ	Lãi suất thị trường	Tài khoản tiền gửi Khoán phải thu với Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	991.952.498.189	25.097.235				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	244.557.128.790	8.425.000
Vay dài hạn	747.395.369.399	16.672.235

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Quý Bảo vệ Môi trường rừng	1.830.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2019 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	5,4	Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.830.000.000				
Vay dài hạn	-				

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (***)	632.391.900.004	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (*)	450.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (***)	425.600.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,03	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	298.163.333.323	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021	9,65	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(10.472.899.991)			
TỔNG CỘNG	2.095.682.333.336			

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả
Trái phiếu dài hạn

452.850.466.660
1.642.831.866.676

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Chỉ tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thừa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(**) Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 09, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và máy móc thiết bị tại nhà máy thuộc sở hữu của BHS;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà. Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; và
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa.

(***) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Hoàng Anh Attapeu; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa Hoàng Anh Attapeu và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Hoàng Anh Attapeu; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty BHS tại TTC Attapeu.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả Từ 1 năm trở xuống	32.595.431.438	4.043.327.059	28.552.104.379	5.345.882.351	27.814.677.308
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 – 5 năm	30.092.894.963	2.772.507.763	36.539.369.027	3.793.014.490	32.746.354.537
Hơn 5 năm	-	-	11.838.594.626	536.169.268	11.302.425.358
TỔNG CỘNG	62.688.326.401	6.815.834.822	81.538.523.312	9.675.066.109	71.863.457.203

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã xuất hóa đơn và thu tiền khách hàng theo tiến độ của hợp đồng cho thuê tại trung tâm thương mại Tây Ninh nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
									VND
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>									
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	6.812.245.007	39.217.460.174	447.942.629.859	11.749.646.292	3.113.498.855.397
Tăng vốn trong kỳ	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	-	-	-	9.205.455.771.500
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung (*)	-	-	(5.412.931.424.715)	-	-	-	-	-	(5.412.931.424.715)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(60.507.070.429)	-	-	90.510.734.554	30.003.664.125
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(586.995.992)	-	(586.995.992)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	254.945.077.999	4.194.030.458	259.139.108.457
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	1.310.881.776	-	-	-	1.310.881.776
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	30.846.221.290	(30.846.221.290)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(60.241.277.064)	-	(60.241.277.064)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.412.931.424.715)	-	(52.383.943.646)	69.863.681.464	611.413.213.512	106.454.411.304	7.135.848.583.484

(*) Đây là phần phụ trợ hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018									
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	52.772.298.854	6.097.359.934.316
Giải thể công ty con	-	-	3.117.641.069	-	2.738.077.976	-	-	-	5.855.719.045
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.203.696.543	(2.123.467.075)	2.080.229.468
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(10.963.965.357)	-	-	-	(10.963.965.357)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-	-
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	-	(408.224.244.952)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(110.238.149.193)	(407.029.649)	(110.645.178.842)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.531.292.770.267)	(1.099.985.561.092)	(68.835.057.761)	124.701.077.143	295.738.486.946	41.903.673.144	5.575.462.493.678

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND tương đương 8% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6% cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Nghĩa vụ chia cổ tức bằng cổ phiếu đã hoàn thành vào ngày 24 tháng 1 năm 2019 (TM số 37).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong kỳ	-	3.038.304.050.000
Số cuối kỳ	5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố	408.224.244.952	-
Cổ tức đã trả	89.665.200	-

26.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	557.018.673	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	557.018.673	557.018.673
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	495.417.773	495.417.773

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	4.203.696.543	254.945.077.999
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(504.443.585)	(54.837.395.679)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.699.252.958	200.107.682.320
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	548.145.050	446.384.776
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoàn thành trong tháng 1 năm 2019 (TM số 37)	29.725.066	29.725.066
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh	577.870.116	476.109.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6,75	448
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6,40	420

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Theo đó, tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh để tính cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Doanh thu gộp:	5.664.075.592.337	5.484.366.912.773
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	4.850.843.568.325	5.075.288.981.905
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	182.044.737.764	196.586.079.664
Doanh thu bán hàng hóa khác	272.536.289.709	-
Doanh thu bán phân bón	109.948.512.938	52.006.646.967
Doanh thu bán mật đường	106.909.360.472	54.242.095.285
Doanh thu bán điện	40.784.499.353	11.399.637.616
Doanh thu khác	101.008.623.776	94.843.471.336
Trừ:	(5.804.662.399)	(15.797.560.780)
Hàng bán trả lại	(1.191.352.173)	(3.600.770.382)
Chiết khấu thương mại	(4.613.310.226)	(12.196.790.398)
Doanh thu thuần	5.658.270.929.938	5.468.569.351.993
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	4.846.019.393.048	5.059.504.750.165
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	182.044.737.764	196.586.079.664
Doanh thu bán hàng hóa khác	272.536.289.709	-
Doanh thu bán phân bón	109.948.512.938	52.006.646.967
Doanh thu bán mật đường	106.909.360.472	54.242.095.285
Doanh thu bán điện	40.784.499.353	11.399.637.616
Doanh thu khác	100.028.136.654	94.830.142.296
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	5.262.544.313.157	3.083.554.204.868
Doanh thu đối với bên liên quan	395.726.616.781	2.385.015.147.125

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	325.635.207.011	271.829.882.711
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	119.088.064.022	147.955.746.265
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.511.090.021	8.578.381.973
Cổ tức	2.061.885.648	3.811.728.500
Khác	878.961.668	1.775.536.773
TỔNG CỘNG	463.175.208.370	433.951.276.222
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan	378.061.095.628	350.304.142.381
Doanh thu đối với bên khác	85.114.112.742	83.647.133.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá vốn bán đường	4.604.349.505.720	4.460.121.904.823
Giá vốn bán sản phẩm từ cao su	160.198.035.005	192.400.904.687
Giá vốn bán hàng hóa khác	254.426.990.718	-
Giá vốn bán mặt đường	122.476.554.438	50.691.759.112
Giá vốn bán phân bón	109.485.204.791	51.430.494.080
Giá vốn bán điện	47.216.709.825	20.366.592.082
Giá vốn khác	70.527.346.610	85.327.235.407
TỔNG CỘNG	<u>5.368.680.347.107</u>	<u>4.860.338.890.191</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lãi vay	349.085.558.661	384.025.508.605
Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước	34.866.635.479	11.138.435.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.094.429.973	5.549.612.671
Khác	15.928.688.971	23.236.385.463
TỔNG CỘNG	<u>425.975.313.084</u>	<u>423.949.942.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.559.868.563	72.792.843.740
Chi phí nhân viên	43.112.288.836	36.680.800.895
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	19.657.408.416	22.323.141.374
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.347.622.427	3.082.737.154
Chi phí khác	8.829.448.261	14.977.956.993
TỔNG CỘNG	179.506.636.503	149.857.480.156
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	92.449.115.719	98.749.786.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.281.554.447	35.214.172.676
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.162.324.630	26.145.333.873
Dự phòng	1.770.825.304	11.719.872.436
Chi phí khác	30.875.912.379	45.398.500.253
TỔNG CỘNG	185.539.732.479	217.227.665.853

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
		VND
Thu nhập khác	123.524.850.531	33.561.847.972
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	118.044.837.621	7.239.716.473
Khác	5.480.012.910	26.322.131.499
Chi phí khác	(23.708.743.396)	(15.007.355.853)
Chi phí nộp phạt	(11.428.392.097)	(4.237.154.722)
Chi phí khác	(12.280.351.299)	(10.770.201.131)
LỢI NHUẬN KHÁC	99.816.107.135	18.554.492.119

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.525.912.393.951	3.481.819.788.619
Chi phí nhân công	312.747.115.779	215.465.098.505
Chi phí khấu hao và hao mòn	306.765.471.572	188.172.069.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.847.282.886	235.596.599.491
Chi phí khác	77.527.485.719	135.127.386.018
TỔNG CỘNG	4.446.799.749.907	4.256.180.942.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.630.527.179	70.973.467.498
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	273.768.138	(168.802.067)
Thu nhập TNDN hoãn lại	(9.125.285.965)	(2.608.723.815)
TỔNG CỘNG	61.779.009.352	68.195.941.616

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.859.238.820	327.335.050.073
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	28.599.389.781	55.781.621.534
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	35.512.096.378	27.772.323.279
Chi phí không được khấu trừ	11.569.215.026	441.403.244
Phân bổ lợi thế thương mại	1.989.643.658	2.902.433.787
Lỗ thuế mang sang có thể được bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(7.431.517.141)	-
Cổ tức	(2.061.885.648)	(593.986.500)
Lãi từ các công ty liên kết	(459.804.511)	(11.526.781.691)
Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư	-	(308.296.435)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	-	(31.162.168)
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	273.768.138	(168.802.067)
Thuế TNDN được miễn	(6.211.896.329)	(6.072.811.367)
Chi phí thuế TNDN	61.779.009.352	68.195.941.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

		VND	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lỗ thuế mang sang có thể được bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	7.431.517.141	-	7.431.517.141
Thay đổi chi phí phải trả	5.692.186.696	1.254.104.949	4.438.081.747
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.603.621.099	5.603.621.099	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	969.069.443	2.967.049.423	(1.997.979.980)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(119.437.368)	6.028.931.545	(6.148.368.913)
TỔNG CỘNG	19.576.957.011	15.853.707.016	861.451.289
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Tăng do hợp nhất kinh doanh	89.053.393.660	92.816.940.576	3.763.546.916
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản thuần sau hợp nhất kinh doanh	(4.896.212.451)	(3.763.546.916)	1.132.665.535
Thay đổi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	741.216.334	1.247.039.853	505.823.519
TỔNG CỘNG	84.898.397.543	90.300.433.513	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			9.125.285.965
			2.608.723.815

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
				VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi	254.044.539.300 70.094.369.029 13.248.709.911 11.927.691.915	224.442.509.265 326.386.215.268 4.962.054.813 23.709.873.722
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi Bán hàng hóa Bán phế liệu	384.820.322.892 40.880.244.090 34.785.971.041 32.668.003.661 10.595.495.304	228.240.352.002 11.387.545.150 12.311.416.028 543.148.514.938 -
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Cho vay	70.487.386.760 14.106.775.594 10.322.056.900	279.631.588.778 5.906.541.809 -
Ông Thái Văn Chuyển	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	240.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
				VND
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd.	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	651.455.551.843 255.983.189.288	693.024.556.275 530.168.630.228
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	84.758.540.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Cho vay Thu nhập lãi	314.593.186.238 24.289.950.473 21.400.000.000 1.574.425.298	- 215.369.536.149 - 42.452.969.920
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản Mua hàng hóa	52.090.909.091 26.415.000.000	- -
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Ứng trước mua nguyên liệu	63.038.416.840 -	- 50.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua dịch vụ	10.541.993.303	4.611.405.532
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu	13.855.048.720 2.575.403.600	18.602.935.586 334.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 3 tháng 6 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phần loại lại)
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 7.1)				
Ông Thái Văn Chuyển	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	203.800.000.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd.	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	99.195.318.992	57.876.301.528
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	55.555.232.003	73.224.351.338
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	52.972.331.000	235.036.706.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	28.147.843.500	70.003.500.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.163.966.062	36.152.729.758
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa Bán tài sản	755.277.200	96.589.200.000 249.302.744.490
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	317.625.931	929.100.840
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	84.087.800	1.146.462.990
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.200.020	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	32.076.291	6.287.123
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.596.003	1.000.021
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	394.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	74.859.135.994
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	4.805.078.587
Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	497.683.935
TỔNG CỘNG			453.044.554.802	1.294.930.291.604

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	435.538.663.653	888.147.854.765
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	260.164.811.863	295.910.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	259.439.483.000	96.600.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (*)	Cổ đông	Mua hàng hóa	241.441.212.162	21.405.055.440
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd.	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa	165.192.741.843	211.157.419.200
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	139.653.353.986	164.758.103.986
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bi Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	5.519.933.100	1.701.160.464
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	168.150.000	2.533.253.700
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đàng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	253.600.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	52.634.652.710
TỔNG CỘNG			1.507.668.349.607	1.735.651.980.265

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phân loại lại)
				VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 9)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	40.624.802.791	53.785.251.028
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Đặt cọc	40.502.736.611	31.006.207.153 457.708.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	12.522.446.977	35.420.856.485
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	9.830.202.179	3.067.709.133
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Thu nhập lãi	4.082.442.082	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Chi hộ Đặt cọc	1.410.379.616	1.394.849.312
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi hộ	1.840.831.995	485.150.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	48.600.000	1.825.864.722
TỔNG CỘNG			110.862.442.251	127.472.195.833

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu dài hạn khác (TM số 9)				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	465.150.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	457.708.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc	-	357.865.463.900
TỔNG CỘNG			922.858.000	357.865.463.900
Phải thu về cho vay ngắn hạn (TM số 8) (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuận Thiên	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	14.200.000.000	14.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	79.400.000.000
TỔNG CỘNG			15.000.000.000	93.600.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay từ 8,0% đến 9,8%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 19)				
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd.	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa	84.518.820.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	73.213.041.391	25.125.056.248
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	22.050.991.580	22.117.023.356
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa	21.906.210.429	137.000.871.278
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	21.782.250.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	6.699.811.800	4.266.982.908
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	3.737.066.668	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.082.043.731	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	572.562.855	3.360.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật - Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	509.713.018	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	43.296.800	327.057.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.300.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	7.780.000.000
TỔNG CỘNG			236.115.808.272	199.985.290.790

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 20)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	69.217.981.018	66.829.943.383
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	27.165.957.430	37.268.337.247
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	16.943.731.064
TỔNG CỘNG			96.383.938.448	121.042.011.694
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 23)				
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd.	Đồng sở hữu	Chi phí lãi vay	35.176.200	33.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi vay	-	752.253.057
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi vay	-	290.635.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chi phí lãi vay	-	3.867.658
TỔNG CỘNG			35.176.200	1.080.556.213
Vay ngắn hạn (TM số 24)				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Vay	-	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lương và thưởng	<u>5.380.716.901</u>	<u>3.192.959.897</u>

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dưới 1 năm	13.986.076.204	26.675.423.391
Từ 1 – 5 năm	81.443.376.058	114.719.008.574
Trên 5 năm	<u>174.359.317.489</u>	<u>227.749.422.265</u>
TỔNG CỘNG	<u>269.788.769.751</u>	<u>369.143.854.230</u>

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	77.906	73.259
Ngoại tệ các loại		
- LAK	973.115.298	1.631.398.738
- USD	210.257	2.072.270
- SGP	122.283	58.793
- INR	18.140	18.140
- AUD	950	950
- GBP	630	630
- EUR	250	250
- THB	-	19.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND và bằng cổ phiếu với giá trị 297.250.663.800 VND. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 925/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Sau đó, vào ngày 14 tháng 2 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 5.867.405.520.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Nguyễn Kim Thanh Thu
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019